

# Coordinate geometry

## IGCSE Mathematics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
coordinates	坐标	zuò biāo
axes	坐标轴	zuò biāo zhóu
horizontal	水平	shuǐ píng
vertical	竖直	shù zhí
origin	原点	yuán diǎn
quadrants	象限	xiàng xiàn
gradient	斜率	xié lǜ
intercept	截距	jié jù
table of values	数值表	shù zhí biǎo
line segment	线段	xiàn duàn
length	长度	cháng dù
Pythagoras' theorem	勾股定理	gōu gǔ dìng lǐ
midpoint	中点	zhōng diǎn
parallel	平行	píng xíng
perpendicular	垂直	chuí zhí
right angle	直角	zhí jiǎo
perpendicular bisector	垂直平分线	chuí zhí píng fēn xiàn